

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19/12/2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20/12/2024 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 88/2025/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 74/2025/QĐ-UBND ngày 20/11/2025 ban hành Quy định về quản lý

chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; số 2856/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 về việc ban hành hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (Hắc) trong công thức xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Thông báo số 323/TB-UBND ngày 19/6/2025 về kết luận hợp Ủy ban nhân dân tỉnh ngày 19 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 790/TTr-SNNMT ngày 10/7/2026 (kèm Báo cáo thẩm định phương án giá số 785/BC-SNNMT ngày 10/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trừ trường hợp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; giá tối đa chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

(chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư, cơ sở cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
2. Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND các xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp với điều kiện thực tế trên địa bàn, không vượt mức giá tối đa do UBND tỉnh ban hành; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý để bảo đảm thực hiện thống nhất.
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; hướng dẫn UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh theo đúng quy định; trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời tổng hợp, báo cáo, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.
3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, khi có sự thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng hoặc điều kiện triển khai, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời rà soát, tổng hợp, báo cáo, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét điều chỉnh mức giá tối đa bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác, phù hợp của hồ sơ, nội dung, thông tin, phương pháp tính toán, số liệu, mức giá, kết quả thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Văn bản nêu trên và quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về giá, bảo vệ môi trường và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.
2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các văn bản sau hết hiệu lực thi hành:
 - a) Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh phê duyệt giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt Can Lộc;
 - b) Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh phê duyệt giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải ở xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên;
 - c) Văn bản số 558/UBND-TH₅ ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh về việc áp dụng giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh.
3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT&XTHTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NL₃, TH₅.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Huy Thành

Phụ lục
GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI
CHỦ ĐẦU TƯ, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TRỪ TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN THEO QUY ĐỊNH CỦA
PHÁP LUẬT VỀ ĐẦU THẦU) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số: _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Giá tối đa (chưa bao gồm VAT)		
				Khu vực I ¹	Khu vực II ²	Khu vực III ³
I	Công tác thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	320.057	256.046	224.040
2	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/km	399.273	319.419	279.491
3	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	351.360	279.424	245.952
4	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/km	442.518	334.293	309.762
5	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (áp dụng đối với hình thức thu gom chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, được đựng tại các thiết bị lưu chứa riêng biệt trên xe thu gom và thu gom đồng thời cùng lúc)	đồng/km	767.243	613.795	537.070
6	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (áp dụng đối với hình thức thu gom đối với chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại, được đựng tại các thiết bị lưu chứa riêng biệt trên xe thu gom và thu gom đồng thời cùng lúc)	đồng/km	831.127	660.964	581.789

¹ Khu vực I gồm 03 phường: Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập.

² Khu vực II gồm 21 xã, phường: Hoành Sơn, Sông Trí, Vũng Áng, Hải Ninh, Nam Hồng Lĩnh, Bắc Hồng Lĩnh, Kỳ Anh, Thiên Cầm, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Lộc Hà, Can Lộc, Đồng Lộc, Tiên Điền, Nghi Xuân, Cỗ Đạm, Đức Thọ, Hương Sơn, Sơn Tây, Hương Khê, Vũ Quang.

³ Khu vực III gồm 45 xã còn lại ngoài các xã, phường thuộc Khu vực I và Khu vực II nêu trên.

TT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Giá tối đa (chưa bao gồm VAT)		
				Khu vực I ¹	Khu vực II ²	Khu vực III ³
II	Công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận					
1	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	305.175	302.626	249.906
2	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	218.567	207.241	152.997
3	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	219.174	206.281	180.496
4	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	243.959	233.196	225.721
5	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	203.533	187.708	142.473
6	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm/ lần vệ sinh	60.781		
III	Công tác vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh					
1	XL.2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày	đồng/tấn	52.000		
IV	Công tác vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng					
1	XL.4.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng, công suất ≤ 100 tấn/ngày	đồng/tấn	465.800		
2	XL.4.2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày	đồng/tấn	475.357		
3	XL.4.3	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 200 tấn/ngày	đồng/tấn	514.000		

* **Lưu ý:** Giá tối đa áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15\text{km} < L \leq 20\text{km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, giá tối đa được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) như sau:

STT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66
12	$65 < L \leq 70$	1,70
13	$70 < L \leq 75$	1,73
14	$75 < L \leq 80$	1,76
15	$80 < L \leq 85$	1,78
16	$85 < L \leq 90$	1,80
17	$90 < L \leq 95$	1,82
18	$95 < L \leq 100$	1,84